

64. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018 phân theo ngành kinh tế*Foreign direct investment projects licensed in 2018 by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	34	348,71
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	20,00
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	32	328,45
Xây dựng - <i>Construction</i>	1	0,26
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>		

65. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu*Foreign direct investment projects licensed in 2018 by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	34	348,71
Trong đó - Of which		
Trung Quốc	11	22,04
Hàn Quốc	9	82,34
Samoa	4	14,53
Singapore	1	20,00
Hồng Kông	4	4,70
Thái Lan	2	193,60
Đài Loan	1	3,50
Anguilla	2	8,00